TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VŨNG TÀU** TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25-5-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trà My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Dũng;

2. Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiên – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 100/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2020/QĐ-ST ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1987; (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: 105/18/1 Đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ cư trú: 79/11/6 đường T, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1983; (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: 105/18/1 Đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ cư trú: 79/11/6 đường T, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Đặng Văn T quen biết nhau, tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2011 theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 138, ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân phường 6, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau khi kết hôn, ông T vẫn sống và làm việc tại Singapore còn bà thì ở Việt Nam, cho đến cuối năm 2012 thì vợ chồng bà bắt đầu sống cùng nhau. Quá trình chung sống, ông T luôn có những hành động bạo lực như đập phá đồ đạc, múa dao, kéo đe dọa bà, làm ảnh hưởng trầm trọng đến tinh thần của bà. Hơn nữa, ông T còn có mối quan hệ với người phụ nữ khác, không tôn trọng bà. Bà cũng đã nhiều lần nói chuyện, khuyên bảo ông T, cho ông T cơ hội để sửa đổi nhưng ông T vẫn không thay đổi, vì vậy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Từ tháng 10 năm 2019, ông bà sống ly thân với nhau, tuy ở cùng nhà nhưng không ai quan tâm, chăm sóc nhau. Nay bà không còn tình cảm vợ chồng với ông T, yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Đặng Văn T.

Về con chung: Bà và ông T có một con chung tên Đặng Thanh D, sinh ngày 10-4-2015. Tại đơn khởi kiện ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 5.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Nhà đất có diện tích 167m^2 thuộc thửa đất số 1549, tờ bản đồ số 36 tọa lạc phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 935222 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25-4-2019, bà yêu cầu chia đôi giá trị nhà đất, bà và ông T mỗi người hưởng một phần.

Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết số tiền 150.000.000đ; nợ bà Nguyễn Thị Thùy Vân số tiền 200.000.000đ; nợ Ngân hàng thương mại Quân đội - chi nhánh Vũng Tàu số tiền 444.375.000đ; bà yêu cầu chia đôi số tiền nợ, bà và ông T mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số tiền nợ chung nêu trên.

Trong quá trình làm việc bà thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: việc cấp dưỡng tự thỏa thuận, rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa bà giữ nguyên nội dung thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Đặng Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố V đã tiến hành các thủ tục tống đạt đối với bị đơn ông Đặng Văn T theo đúng quy định nhưng ông T vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các quy định pháp luật về Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và đình chỉ đối với việc rút yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Thu H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đặng Văn T, yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Đặng Văn T có nơi cư trú tại thành phố V nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn ông Đặng Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Bà H và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 6, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 138, ngày 05 tháng 9 năm 2011 nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà H trình bày: Sau khi kết hôn, ông T vẫn sống và làm việc tại Singapore, còn bà thì ở Việt Nam cho đến cuối năm 2012 thì vợ chồng bà bắt đầu sống cùng nhau. Quá trình chung sống, ông T luôn có những hành động bạo lực như đập phá đồ đạc, múa dao, kéo kéo đe dọa bà, làm ảnh hưởng trầm trọng đến tinh thần của bà. Hơn nữa, ông T còn có mối quan hệ với người phụ nữ khác, không tôn trọng bà. Bà cũng đã nhiều lần nói chuyện, khuyên bảo và cho ông T cơ hội nhưng ông T không thay đổi, vì vậy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Từ tháng 10 năm 2019, bà sống ly thân với ông T, tuy ở cùng nhà nhưng không ai quan tâm, chăm sóc cho nhau. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T.

Kết quả xác minh của Tòa án với địa phương nơi bà H, ông T sinh sống có nội dung: Ông T và bà H thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Tuy nhiên, khi khu phố đến làm việc, hòa giải thì ông T bỏ đi. Theo ghi nhận của hàng xóm tại nơi ở của bà H, ông T cho biết: Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T say xỉn, gây gổ với bà H dẫn đến vợ chồng xô xát. Ngoài ra, bà H cũng thường trình bày mâu thuẫn gia đình với đại diện khu phố. Do đó, địa phương xác định mâu thuẫn giữa bà H và ông T là có thật và nội dung này phù hợp với lời trình bày của bà H. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng và triệu tập ông

T đến làm việc nhưng ông T không tham dự cũng như không có ý kiến phản hồi, cho thấy ông T không quan tâm đến tâm tư nguyện vọng của bà H và không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ hai phía, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế, bà H xác định đã không còn tình cảm vợ chồng với ông T. Tại phiên tòa, bà H vẫn giữ nguyên ý kiến, cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà H, ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà H với ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về con chung, cấp dưỡng: Bà H và ông T có một con chung tên Đặng Thanh D, sinh ngày 10-4-2015. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và việc cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, cháu D hiện còn nhỏ, được bà H chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ. Nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của cháu D và phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H về việc bà H được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu D. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ngày 06-3-2020 và tại phiên tòa, bà H vẫn giữ ý kiến rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà H đã rút.

[3]. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H.

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với ông Đặng Văn T.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị Thu H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Thanh D, sinh ngày 10-4-2015; việc cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận, bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu D mà không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung.

2. Về án phí:

Bà H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0003684 ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V; bà H đã nộp xong án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà H số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0003683 ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V.

Ông Đặng Văn T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- UBND P. Thắng Nhì (P 6 cũ), TP. Vũng Tàu, T. Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND TP. Vũng Tàu;
- Lưu: Tòa DS; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Trà My